

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **39/2023/KDTM-ST**

Ngày: 06-6-2023.

*V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Chiến.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Huy Hoàng.
2. Ông Phạm Văn Tuyền.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thái-Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2023 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành Phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 02/2023/TLST-KDTM ngày 09 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 203/2023/QĐXXST-KDTM ngày 08 tháng 5 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ THÉP M

Trụ sở : KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu Kính Luân. Chức vụ : Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Hoàng Thi Thơ, sinh năm 1992 và ông Phạm Văn Duy, sinh năm 1992. (có mặt).

Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Bị đơn: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT N.

Trụ sở : E1/5B Quốc Lộ 50, ấp 5, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Nguyệt Minh.

Địa chỉ: E1/5B Quốc Lộ 50, ấp 5, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành Phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

1. Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép M và Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N ký kết và thực hiện hợp đồng mua bán thép.

1.1. Ký kết hợp đồng.

Công Ty TNHH Một Thành viên Cơ Khí Thép M, gọi tắt là Bên A và Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N, gọi tắt là Bên B ký “Hợp đồng nguyên tắc” số 178/MCK-2019 ngày 03/3/2019.

Tại điều 4 Điều khoản thanh toán, mục 4.2, thời hạn thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao nhận hàng. Nếu bên B không thanh toán đúng thời hạn thì bên B phải trả thêm phần lãi phạt quá hạn là 150% lãi suất công bố của Ngân hàng Công Thương Việt Nam tại thời điểm trên tổng số tiền quá hạn. Thời điểm bắt đầu tính lãi phạt quá hạn là sau 05 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.

1.2. Thực hiện giao nhận hàng

Bên A giao cho Bên B 03 đợt thép bằng mạ kẽm, như sau:

- Hóa đơn số 0007553 ngày 02/7/2019, khối lượng là: 28.795 kg, tổng số tiền bên B phải thanh toán là: 465.045.009 đồng. Thời hạn thanh toán là ngày 02/8/2019.

- Hóa đơn số 0007579 ngày 04/7/2019, khối lượng là: 29.580 kg, tổng số tiền bên B phải thanh toán là: 477.722.916 đồng. Thời hạn thanh toán là ngày 04/8/2019.

- Hóa đơn số 0007595 ngày 05/7/2019, khối lượng là: 3.960 kg, tổng số tiền bên B phải thanh toán là: 63.954.792 đồng. Thời hạn thanh toán là ngày 05/8/2019.

Cộng 03 hóa đơn, Bên B phải thanh toán tiền mua hàng cho bên A tổng số tiền là: 997.157.546 đồng, thời hạn thanh toán từ ngày 02/8/2019 đến 05/8/2019.

1.3. Tình hình thanh toán

- Từ khi mua hàng đến nay, Bên B không thanh toán đồng nào khoản nợ gốc.

- Bên B thanh toán tiền lãi quá hạn 02 đợt là: 19.178.278 đồng, gồm:

 - + Ngày 18/9/2019 trả nợ tiền lãi quá hạn : 9.589.139 đồng

 - + Ngày 24/9/2019 trả nợ tiền lãi quá hạn: 9.589.139 đồng

1.4. Công nợ cần giải quyết

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất N còn nợ Công ty TNHH MTV Cơ Khí M, tổng số tiền là: 1.179.355.041 đồng. Trong đó:

- Nợ gốc: 997.157.546 đồng.

- Nợ tiền lãi quá hạn tính từ ngày 02/8/2019 đến ngày 31/3/2021: 182.197.495 đồng (mức tính lãi quá hạn 1%/tháng).

Số tiền nợ thể hiện tại “Biên bản đối chiếu công nợ” giữa Công ty TNHH MTV Cơ Khí M và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất N, từ ngày 02/7/2019 đến ngày 31/3/2021.

2. Công ty TNHH Thép M và Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N ký kết và thực hiện hợp đồng mua bán thép.

2.1. Ký kết hợp đồng.

Công Ty TNHH Thép M, gọi tắt là Bên C và Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N, vẫn gọi tắt là Bên B ký “Hợp đồng nguyên tắc” số 05/HĐNT/2019 ngày 02/01/2019 V/V Mua bán thép các loại.

Tại điều 3, Phương thức và thời gian thanh toán thể hiện: Phương thức thanh toán được thể hiện cụ thể trong từng đơn đặt hàng. Trong trường hợp bên B chậm thanh toán, bên C được quyền tính lãi quá hạn trên tổng số tiền chậm thanh toán với lãi suất quá hạn 1,5 lần lãi suất công bố của Ngân hàng Công Thương Việt Nam tại thời điểm trên tổng số tiền quá hạn, nhưng việc thanh toán trễ hạn không quá 05 (năm) ngày tính từ ngày đến hạn.

2.2. Thực hiện giao nhận hàng

- Bên C giao cho Bên B 31.260 kg tole mạ màu theo Hóa đơn số 0009868 ngày 15/5/2019, tổng số tiền bên B phải thanh toán là: 611.833.959 đồng. Thời hạn thanh toán là ngày 14/7/2019.

2.3. Tình hình thanh toán

- Bên B thanh toán tiền như sau:

 - + Ngày 14/6/2019 trả nợ gốc: 3.256.713 đồng

 - + Ngày 17/7/2019 trả nợ gốc: 300.000.000 đồng

 - + Ngày 23/9/2019 trả nợ gốc: 100.000.000 đồng

2.4. Công nợ cần giải quyết

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất N còn nợ Công ty TNHH Thép M, tổng số tiền là: 246.607.831 đồng. Trong đó:

-Nợ gốc: 208.577.246 đồng.

-Nợ tiền lãi quá hạn tính từ ngày 14/6/2019 đến ngày 31/3/2021 : 38.030.585 đồng (*mức tính lãi quá hạn 1%/tháng*)

Số tiền nợ thể hiện tại “Biên bản đối chiếu công nợ” giữa Công ty TNHH Thép M và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất N, từ ngày 15/5/2019 đến ngày 31/3/2021.

3. Quá trình đối chiếu và giải quyết công nợ giữa Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N với Công ty TNHH MTV Cơ Khí M và Công Ty TNHH Thép M.

Khi phát sinh công nợ quá hạn thanh toán, Bên A và bên C liên tục đôn đốc nhắc nhở, đến năm 2021 Bà Lê Thị Nguyệt Minh đại diện pháp luật của Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N cho biết công ty đã ngừng hoạt động không có khả năng trả nợ, Bà Minh cam kết sẽ trả nợ cho Bên A và Bên C từ nguồn tiền bán tài sản cá nhân do Bà Minh sở hữu, đó là: Bất động sản tại địa chỉ: 1129 và 1127/2 đường Quốc lộ 50. Ấp 3A, Xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Thể hiện tại các văn bản sau:

Biên bản đối chiếu công nợ giữa Công ty TNHH MTV Cơ khí M và Công ty TNHH TMDV Sản xuất N, từ ngày 02/7/2019 đến ngày 31/3/2021.

Biên bản đối chiếu công nợ giữa Công ty TNHH thép M và Công ty TNHH TMDV Sản xuất N, từ ngày 15/5/2016 đến ngày 31/3/2021

Biên bản đối chiếu và chuyển nợ ba bên ngày 02/4/2021. Theo biên bản này, các bên đồng ý chuyển gộp nợ từ Công ty TNHH Thép M sang Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép M. Sau khi gộp nợ, Công ty TNHH TMDV Sản xuất N xác nhận tổng số khoản nợ gốc hai công ty là: 1.205.734.792 đồng chuyển thành nợ Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép M. Riêng khoản nợ tiền lãi quá hạn đến 31/3/2021 hai công ty xác định là 220.228.080 đồng, bà Minh xin miễn giảm.

Như vậy, kể từ ngày 02/4/2021, Công ty TNHH TMDV Sản xuất N nợ Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép M tổng số tiền nợ gốc là: 1.205.734.792 đồng và nợ tiền lãi quá hạn tạm tính đến 31/3/2021 là: 220.228.080 đồng (*mức lãi suất 1%/tháng*).

Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N đã vi phạm điều khoản thanh toán của 02 hợp đồng nguyên tắc đã ký với hai công ty thuộc M.

Đề nghị Tòa án buộc Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và tiền lãi quá hạn tính đến ngày mở phiên tòa 06/06/2023 là: 1.746.122.608 đồng (*Một tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ bảy đồng*). Trong đó:

- Nợ gốc là 1.205.734.792 đồng.

- Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 14/06/2019 tạm tính đến ngày mở phiên tòa 06/06/2023 là: 540.387.815 đồng.

Buộc Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi quá hạn phát sinh tiếp theo tính từ ngày 07/6/2023 cho đến ngày Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N trả hết nợ gốc, với mức lãi 1%/tháng.

Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa-Bị đơn: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT N có bà Lê Thị Nguyệt Minh đại diện trình bày:

Bà Lê Thị Nguyệt Minh xác nhận nội dung đơn khởi kiện và lời trình bày của đại diện nguyên đơn là đúng. Bà Minh xác nhận có mua hàng và còn nợ nguyên đơn số

tiền:

- Nợ gốc là 1.205.734.792 đồng.
- Tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 14/6/2019 đến ngày 31/3/2021 là: 220.228.080 đồng (mức lãi suất 1%/tháng).

Bà Lê Thị Nguyệt Minh đề nghị nguyên đơn :

1.Đối với khoản tiền nợ gốc là 1.205.734.792 đồng, xin được trả dần (không có kế hoạch trả cụ thể).

2.Đối với khoản tiền lãi tạm tính từ ngày 14/6/2019 đến ngày 31/3/2021 là: 220.228.080 đồng (mức lãi suất 1%/tháng) thì bà Minh yêu cầu nguyên đơn không tính lãi suất, vì hiện nay bà rất khó khăn.

Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên việc giải quyết vụ án vẫn còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Các đương sự “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn có trụ sở tại huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Điều 30; Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500801878, đăng ký lần đầu ngày 25/6/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 12/10/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp cho công ty TNHH Thép M.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500974084, đăng ký lần đầu ngày 26/11/2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 25/4/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp cho công ty TNHH một thành viên Cơ Khí Thép M.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH Hai Thành Viên trở lên; mã số doanh nghiệp 0304112001, đăng ký lần đầu ngày 10/11/2005; đăng ký thay đổi lần thứ 09, ngày 16/7/2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản Xuất N.

Nguyên đơn và bị đơn đều có tư cách pháp nhân và cùng nhau tự nguyện ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa nhằm mục đích là lợi nhuận.

[2.2]. Quá trình thực hiện hợp đồng:

[2.1]. Ngày 03/3/2019, Công Ty TNHH Một Thành viên Cơ Khí Thép M, gọi tắt là Bên A và Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N, gọi tắt là Bên B ký “Hợp đồng nguyên tắc” số 178/MCK-2019 ngày 03/3/2019.

Công Ty TNHH Một Thành viên Cơ Khí Thép M đã giao hàng là 03 đợt thép bằng mạ kẽm cho bị đơn theo hóa đơn:

- Hóa đơn số 0007553 ngày 02/7/2019, khối lượng là: 28.795 kg, tổng số tiền bên B phải thanh toán là: 465.045.009 đồng. Thời hạn thanh toán là ngày 02/8/2019.

- Hóa đơn số 0007579 ngày 04/7/2019, khối lượng là: 29.580 kg, tổng số tiền bên B phải thanh toán là: 477.722.916 đồng. Thời hạn thanh toán là ngày 04/8/2019.

- Hóa đơn số 0007595 ngày 05/7/2019, khối lượng là: 3.960 kg, tổng số tiền bên B phải thanh toán là: 63.954.792 đồng. Thời hạn thanh toán là ngày 05/8/2019.

Cộng 03 hóa đơn, Bên B phải thanh toán tiền mua hàng cho bên A tổng số tiền là: 997.157.546 đồng, thời hạn thanh toán từ ngày 02/8/2019 đến 05/8/2019.

Quá trình thực hiện; bị đơn chưa thanh toán nợ gốc; ngày 24/9/2019 bị đơn thanh toán tiền lãi 9.589.139 đồng và ngày 24/9/2019 trả nợ tiền lãi quá hạn: 9.589.139 đồng.

Tính đến ngày 06/6/2023, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 1.444.266.563 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 997.157.546 đồng. Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 14/06/2019 tạm tính đến ngày mở phiên tòa 06/06/2023 là: 447.109.017 đồng (*mức lãi suất 1%/tháng*).

[2.2]. Ngày 02/01/2019, Công Ty TNHH Thép M, gọi tắt là Bên C và Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N, vẫn gọi tắt là Bên B ký “Hợp đồng nguyên tắc” số 05/HĐNT/2019 ngày 02/01/2019 V/V Mua bán thép các loại.

Ngày 15/5/2019 Bên C giao cho Bên B 31.260 kg tole mạ màu theo Hóa đơn số 0009868 ngày 15/5/2019, tổng số tiền bên B phải thanh toán là: 611.833.959 đồng.

Số tiền bị đơn đã thanh toán là:

- +Ngày 14/6/2019 trả nợ gốc: 3.256.713 đồng

- +Ngày 17/7/2019 trả nợ gốc: 300.000.000 đồng

- +Ngày 23/9/2019 trả nợ gốc: 100.000.000 đồng.

Như vậy bị đơn còn nợ số tiền 301.856.045 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 208.577.246 đồng. Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 14/06/2019 tạm tính đến ngày mở phiên tòa 06/06/2023 là: 93.278.799 đồng (*mức lãi suất 1%/tháng*).

[2.3]. Như vậy tính đến ngày 06/06/2023 bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn số tiền là: 1.746.122.608 đồng (*Một tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ bảy đồng*). Trong đó:

- Nợ gốc là 1.205.734.792 đồng.

- Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 14/06/2019 tạm tính đến ngày mở phiên tòa 06/06/2023 là: 540.387.815 đồng.

[2.3]. Căn cứ biên bản đối chiếu và chuyển nợ ba bên, ngày 02/4/2021, công ty TNHH Thép M đồng ý chuyển khoản nợ của công ty TNHH TMDV Sản xuất N sang cho công ty TNHH MTV Cơ khí thép M; tại biên bản này bị đơn đồng ý các khoản nợ chưa thanh toán và cam kết tiếp tục thanh toán cho Công ty TNHH MTV Cơ khí thép M. Như vậy, công ty TNHH MTV Cơ khí thép M có quyền khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền chưa thanh toán theo các hợp đồng nguyên tắc mà các bên đã ký kết.

[2.3]. Xét tính hợp pháp của hợp đồng mua bán hàng hóa là thép; Hội đồng xét xử xét thấy: Về nội dung và hình thức của hợp đồng mua bán hàng hóa tuân thủ đúng các quy định tại Điều 117, 119 của Bộ luật dân sự năm 2015, các bên tham gia hợp đồng có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, mục đích của hợp đồng không

vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định pháp luật nên có hiệu lực, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

[2.4]. Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên:

Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giao hàng hóa đúng theo thỏa thuận, bị đơn đồng ý nhận hàng. Tuy nhiên, sau khi nhận hàng thì bị đơn là bên vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Qua đối chiếu nợ và sự xác nhận của bị đơn thì tính đến ngày 06/06/2023 bị đơn chưa thanh toán số tiền 1.746.122.607 đồng (*Một tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ bảy đồng*). Trong đó:

- Nợ gốc là 1.205.734.792 đồng.
- Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 14/06/2019 tạm tính đến ngày mở phiên tòa 06/06/2023 là: 540.387.815 đồng.

Do công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền nêu trên là có cơ sở và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5]. Xét yêu cầu về lãi suất: Sự thỏa thuận về mức lãi suất chậm trả là 150% lãi suất công bố của Ngân hàng Công Thương Việt Nam; tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất quá hạn là 1%.

Căn cứ công văn số 2155/CNTPHCM-TH, ngày 18/4/2023 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam thì mức lãi suất cho vay ngắn hạn là 9%/năm; dài hạn là 9.5%/năm. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Như vậy, nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất 1%/năm là thấp hơn mức lãi quá quá hạn do ngân hàng công bố, có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng nguyên tắc mà không cần phải điều chỉnh.

[2.6] Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán hàng hóa nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N có nghĩa vụ trả số tiền 1.746.122.607 đồng (*Một tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ bảy đồng*). Trong đó: Nợ gốc là 1.205.734.792 đồng. Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 14/06/2019 tạm tính đến ngày mở phiên tòa 06/06/2023 là: 540.387.815 đồng.

[2.7]. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán thì: Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm trả tiền theo quyết định thì bị đơn còn phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Điều 430, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 24; 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép M về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa;

Buộc công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N trả cho Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép M số tiền 1.746.122.607 đồng (*Một tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ bảy đồng*).

Trong đó:

- Nợ gốc là 1.205.734.792 đồng.

- Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 14/06/2019 tạm tính đến ngày mở phiên tòa 06/06/2023 là: 540.387.815 đồng. (lãi suất theo thỏa thuận 1%/tháng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Các bên thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3/ Án phí sơ thẩm:

3.1. Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N chịu 64.383.678 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép M số tiền tạm ứng án phí 27.389.443 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0042338 ngày 03/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp.HCM
- Các đương sự (4);
- VKSND H. Bình Chánh (2);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS H. Bình Chánh (1);
- Lưu hồ sơ vụ án (6).



Vũ Ngọc Chiến

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút ngày 06/6/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Ngọc Chiến**.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1.

2.

Tiến hành nghị án vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 02/2023/TLST-KDTM ngày 09 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 203/2023/QĐXXST-KDTM ngày 08 tháng 5 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ THÉP M

Trụ sở : KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu Kính Luân. Chức vụ : Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Hoàng Thi Thơ, sinh năm 1992 và ông Phạm Văn Duy, sinh năm 1992.

Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Bị đơn: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT N.

Trụ sở : E1/5B Quốc Lộ 50, ấp 5, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành Phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Nguyệt Minh.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Điều 430, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 24 Luật Thương mại năm 2005

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Biểu quyết: /3

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép M về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa;

Buộc công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N trả cho Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép M số tiền 1.746.122.608 đồng (*Một tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ bảy đồng*).

Trong đó:

- Nợ gốc là 1.205.734.792 đồng.

- Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 14/06/2019 tạm tính đến ngày mở phiên tòa 06/06/2023 là: 540.387.815 đồng. (lãi suất theo thỏa thuận 1%/tháng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Các bên thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3/ Án phí sơ thẩm:

3.1. Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sản xuất N chịu 64.383.678 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép M số tiền tạm ứng án phí 27.389.443 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0042338 ngày 03/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Biểu quyết: /3

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa